

BÁO CÁO SƠ TOÁN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I.2026

Chỉ tiêu	Mã số	Tháng 03/2026				Quý I/2026			
		Năm 2026	Năm 2025	Chênh lệch số tiền	Tỷ lệ (%)	Năm 2026	Năm 2025	Chênh lệch số tiền	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	263.477.757.863	228.272.174.969	35.205.582.894	15%	508.510.505.069	656.034.509.642	(147.524.004.573)	-22%
2. Giảm trừ doanh thu	02	337.287.039	-	337.287.039		502.775.267	1.293.888.891	(791.113.624)	-61%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	263.140.470.824	228.272.174.969	34.868.295.855	15%	508.007.729.802	654.740.620.751	(146.732.890.949)	-22%
4. Giá vốn hàng bán	11	221.079.017.288	207.522.108.069	13.556.909.219	7%	432.623.446.809	593.756.834.963	(161.133.388.154)	-27%
5. Lợi nhuận gộp	20	42.061.453.536	20.750.066.900	21.311.386.636	103%	75.384.282.993	60.983.785.788	14.400.497.205	24%
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	-	-	-		-	-	-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	768.048.094	570.956.065	197.092.029	35%	1.324.512.271	580.487.894	744.024.377	128%
8. Chi phí tài chính	23	5.333.693.109	2.647.055.868	2.686.637.241	101%	13.433.642.749	6.628.937.878	6.804.704.871	103%
9. Chi phí bán hàng	25	8.053.616.305	2.937.290.310	5.116.325.995	174%	21.149.751.959	8.512.886.345	12.636.865.614	148%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.234.911.919	5.234.532.437	(1.999.620.518)	-38%	11.079.561.716	12.144.317.824	(1.064.756.108)	-9%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30	26.207.280.297	10.502.144.350	15.705.135.947	150%	31.045.838.840	34.278.131.635	(3.232.292.795)	-9%
12. Thu nhập khác	31	170.071.853	214.441.538	(44.369.685)	-21%	1.441.759.184	270.168.379	1.171.590.805	434%
13. Chi phí khác	32	191.227.133	1.809.752	189.417.381	10466%	154.461.687	1.825.644	152.636.043	8361%
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(21.155.280)	212.631.786	(233.787.066)	-110%	1.287.297.497	268.342.735	1.018.954.762	380%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	26.186.125.017	10.714.776.136	15.471.348.881	144%	32.333.136.337	34.546.474.370	(2.213.338.033)	-6%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	26.186.125.017	10.714.776.136	15.471.348.881	144%	32.333.136.337	34.546.474.370	(2.213.338.033)	-6%

Ngày 13 tháng 04 năm 2026.



Lãnh đạo Công ty

(Ký, họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bùi Văn Hữu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)
N. Trung
15/30/13/4/2026

Người lập

(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)